

Bản án số: 107/2024/DS-PT

Ngày 25/7/2024

V/v tranh chấp về
thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Hiến

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2024/TLPT-DS ngày 23/4/2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ tại tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nông Hạnh N, sinh năm 1956; địa chỉ tại tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; hiện tạm trú tại phòng 1436 chung cư H L, đường L, phường H, quận H, Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền tại cấp phúc thẩm: Chị Phan Thu D, sinh năm 1973; địa chỉ tại tổ H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Hoàng Phương D1, Công ty L4, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ phòng 304, tầng C, nhà B, khách sạn T3, A L, phường N, quận T, Hà Nội; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1957 (vợ ông Hoàng Văn T); địa chỉ tại số C, khu T, phường A, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

- Anh Hoàng Việt D2, sinh 1978; anh Hoàng Khánh L1, sinh năm 1983 (con ông Hoàng Văn T); địa chỉ tại số C, khu T, phường A, thị xã P, tỉnh Phú

Thọ; đều vắng mặt. Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1957; có mặt.

- Anh Hoàng H, sinh năm 1975 (con ông Hoàng Hữu H1); địa chỉ tại tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Chị Hoàng Hồng H2, sinh năm 1986 (con ông Hoàng Hữu H1); địa chỉ tại phòng A chung cư H L, đường L, phường H, quận H, Hà Nội; vắng mặt. Người đại diện theo uỷ quyền: Anh Hoàng H, sinh năm 1975; có mặt.

- Chị Chu Kim L2, sinh năm 1977; địa chỉ tại tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Phòng C tỉnh Thái Nguyên; địa chỉ tại số G, đường C mạnh tháng 8, thành phố T. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thùy L3, chức vụ Trưởng phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hoàng Thị L trình bày:

Bà là con của cụ Đình Thị T1, chết năm 1972 và cụ Hoàng Văn T2, chết năm 1995. Cụ T2 và cụ T1 có 04 người con gồm: ông Hoàng Hữu H1, sinh năm 1943, chết năm 2009 (ông H1 có vợ là bà Nông Hạnh N và hai con là Hoàng H, Hoàng Hồng H2); ông Hoàng Văn T, sinh năm 1950, chết năm 2000 (ông T có vợ là Đỗ Thị V và hai con là Hoàng Việt D2, Hoàng Khánh L1); ông Hoàng Hữu O, sinh năm 1957, chết năm 1972 (không có vợ con) và bà là Hoàng Thị L.

Năm 1972 sau khi cụ T1 chết, năm 1974 cụ T2 mua được một thửa đất, có ngôi nhà lá tại phường P, thành phố T. Năm 1993, cụ T2 được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 873274 diện tích đất 410m² mang tên ông Hoàng Văn T2 tại thửa 305, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299), phường P. Năm 1994 cụ T2 xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất này; bà xác định không rõ cụ T2 tự làm hay có sự đóng góp công sức của vợ chồng ông H1, bà N. Đến nay, thửa đất đã bị thu hồi một phần, hiện còn diện tích 391,4m², thửa 77 tờ bản đồ số 16 phường P, thành phố T.

Năm 1975 anh H1 là anh trai cả của bà lấy vợ là bà Nông Hạnh N, đến ngày 11/5/1995 cụ T2 chết, không để lại di chúc. Năm 2009 ông H1 chết; ngày 15/5/2012, bà N cùng 2 con là Hoàng H, Hoàng Hồng H2 không được sự thống nhất của các đồng thừa kế đã tự ý đi làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế, không thông báo cho bà biết, bỏ bà ra ngoài danh sách hàng thừa kế thứ nhất và bỏ những người thừa kế của ông Hoàng Văn T gồm có vợ là bà Đỗ Thị V và hai con là Hoàng Việt D2, Hoàng Khánh L1. Mặt khác, bà N cùng 2 con là anh H, chị H2 cho rằng trước khi chết, cụ T2 có lập “Giấy uỷ nhiệm trao quyền sử dụng đất và nhà” là tài sản thừa kế cho ông Hoàng Hữu H1 vào ngày 30/7/1994; bà đã nhiều lần gặp bà N đề nghị chia cho bà một phần di sản thừa kế của bố mẹ để lại, cụ thể là một phần của diện tích đất tại thửa đất 305, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) nhưng bà N không đồng ý.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố văn bản “thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” là quyền sử dụng đất thửa 305, tờ bản đồ số 5, diện tích 410m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 873274 mang tên Hoàng Văn T2 tại địa chỉ Phường P, T các ông bà: Nông Hạnh N, Hoàng H, Hoàng Hồng H2 lập, được Phòng C tỉnh Thái Nguyên công chứng ngày 15/05/2012 vô hiệu. Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 898963 do UBND thành phố T cấp ngày 01/10/2014 cho bà Nông H3 Ngân thửa đất số 77 tờ bản đồ số 16 diện tích 391,4m². Chia di sản thừa kế là thửa đất số 305, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Văn T2 (nay là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 16, diện tích 391,4m² theo quy định của pháp luật.

Tại đơn đề nghị ngày 19/12/2023, bà L đề nghị Tòa án thu thập hồ sơ bồi thường, giải phóng mặt bằng diện tích 151,5m² tại thửa số 77, tờ bản đồ 16 để đảm bảo việc phân chia di sản thừa kế. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L không yêu cầu nội dung này nữa.

Bị đơn bà Nông Hạnh N trình bày:

Bà là vợ của ông Hoàng Hữu H1, chết năm 2009; ông H1 là con của cụ T1 và cụ T2. Năm 1974, vợ chồng bà và cụ T2 có góp tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất tại địa chỉ tổ G, phố B, phường P, thành phố T từ ông D3 (theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 30/8/1986). Đến ngày 26/10/1993, cụ T2 được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, vì tuổi cao sức yếu nên ngày 30/7/1994, cụ T2 đã nhờ ông Hà Minh P (khi đó ông P là Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban mặt trận phố 2) lập giấy ủy nhiệm, trong đó có nội dung là để lại toàn bộ 400m² đất ở tổ G, phố B, phường P, thành phố T cho con trai trưởng là ông H1. Văn bản thể hiện rõ ý chí của cụ T2: “Đề nghị cơ quan nhà nước cho phép làm thủ tục chuyển quyền thừa kế cho anh H1”. Ngày 11/5/1995, cụ T2 chết, có để lại bản di chúc trên và không có bất cứ văn bản nào khác thay thế. Sau khi cụ T2 chết, gia đình (gồm vợ chồng bà, anh H và chị H3) đã trực tiếp tôn tạo, trông coi, quản lý thửa đất và các tài sản trên đất, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Ngày 15/4/2004, ông H1 đã làm đơn xin chuyển quyền sử dụng đất từ tên bố sang tên ông H1, đơn đã được đại diện tổ dân phố chứng thực, UBND phường P xác nhận. Như vậy, quyền sử dụng đất tại địa chỉ tổ G, phố B, phường P, thành phố T đã được sang tên chủ sử dụng là ông H1. Năm 2009, ông H1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 gồm bà là vợ của ông H1, anh H và chị H3 là con của ông H1 cùng nhau lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tại Phòng C tỉnh Thái Nguyên để phân chia di sản thừa kế là 400m² đất ở tổ G, phố B, phường P, thành phố T. Văn bản thỏa thuận bà là người được hưởng toàn bộ di sản thừa kế mà ông H1 để lại. Trong quá trình thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế, Phòng C tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện đầy đủ thủ tục thông báo, niêm yết. Trong thời hạn 30 ngày theo quy định của pháp luật, không có bất cứ khiếu nại nào liên quan đến việc chia di sản thừa kế. Do đó, bà hoàn toàn có đủ điều kiện về mặt pháp lý để thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Văn

phòng đăng ký đất đai tỉnh T đã có ý kiến “bà Nông Hạnh N có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận”. Toàn bộ hồ sơ, thủ tục pháp lý từ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đến việc bà đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, thực hiện đầy đủ mà không có bất cứ tranh chấp nào phát sinh. Việc bà L khởi kiện yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” do bà và các con lập tại Phòng C tỉnh Thái Nguyên, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 898963 do UBND thành phố T cấp cho bà, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận mang tên ông Hoàng Văn T2 là không có căn cứ; bà đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Hoàng H, chị Hoàng Hồng H2 nhất trí với trình bày của bà N; không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà L.

- Bà Đỗ Thị V (vợ của ông Hoàng Văn T) trình bày: Ông T là con của cụ T2, cụ T1. Bà kết hôn với ông T năm 1977, sau khi kết hôn vợ chồng ở riêng, không chung sống với gia đình nhà chồng. Vợ chồng bà có 02 con chung là Hoàng Việt D2, sinh năm 1978 và Hoàng Khánh L1, sinh năm 1983. Khi cụ T2 còn sống, bà có nghe cụ nói là trước đây cụ có nhà đất ở Bắc Kạn, sau đó bán đi, chuyển về Thái Nguyên mua nhà đất sinh sống, chính là nhà đất mà hiện nay vợ chồng anh H đang ở. Bà không rõ khi cụ T2 chết có để lại di chúc gì hay không. Gần đây bà mới được biết thừa đất mà của cụ T2 đã sang tên bà N là con dâu của cụ T2; bà không rõ việc làm thủ tục sang tên đó có hợp pháp hay không, bà và các con không được ký bất cứ giấy tờ gì liên quan đến tài sản của cụ T2 để lại. Nay, bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T2, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật. Nếu mẹ con bà được hưởng kỷ phần của ông T thì bà nhất trí nhận. Bà nhận ủy quyền của các con là Hoàng Việt D2, Hoàng Khánh L1 nên bà tiếp nhận ý kiến của các con cũng có quan điểm như bà.

- Phòng C tỉnh Thái Nguyên có quan điểm tại văn bản số 100/PCCS1 ngày 21/12/2022 như sau: Hồ sơ công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của gia đình bà Hoàng Hồng H2 đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của Pháp luật về thủ tục công chứng thừa kế và đã thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục của Luật Công chứng hiện hành. Sau khi thụ lý hồ sơ, theo yêu cầu của những người yêu cầu công chứng, ngày 10/4/2012, công chứng viên Lương Hữu P1 đã đến nhà ông Hà Minh P ở số nhà A, tổ C, phường P, thành phố T xác minh về việc ông Hoàng Văn T2 lập Giấy ủy nhiệm trao quyền thừa kế đất và nhà ở cho con trai trưởng là ông Hoàng Hữu H1 (H). Ngày 12/4/2012, Phòng C tỉnh Thái Nguyên có Thông báo về việc khai nhận di sản thừa kế của ông Hoàng Văn T2 để lại. Thông báo được niêm yết tại UBND phường P, thành phố T từ ngày 13/4/2012 đến ngày 14/5/2012 và đã được UBND phường P xác nhận: “Trong thời gian niêm yết 30 ngày tại UBND phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên không nhận được bất kỳ một khiếu nại, tố cáo nào liên quan đến việc khai nhận di sản thừa kế của những người có tên nói trên đối với di sản thừa kế của ông Hoàng Văn T2 để lại”. Ngày 15/5/2012, những người thừa kế đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với di sản của ông Hoàng Văn

T2 để lại tại Phòng C tỉnh Thái Nguyên. Những người thừa kế (Hoàng Hồng H2, Nông Thị N1 (Nông Hạnh N), Hoàng H) đã khai và cam đoan khai hoàn toàn đúng sự thật. “ngoài chúng tôi: Nông Hạnh N1, Hoàng H, Hoàng Hồng H2 không còn ai là người thừa kế nào khác. Nếu có người nào chứng minh được họ là người thừa kế hợp pháp của ông Hoàng Văn T2 thì chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, không yêu cầu Công chứng viên - người chứng nhận văn bản này phải chịu trách nhiệm gì về những việc nói trên. Những thông tin đã ghi trong văn bản này là đúng sự thật”. Về việc cung cấp hồ sơ, tài liệu công chứng được thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 64 Luật Công chứng 2014.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định: Thửa đất 77, tờ bản đồ 16 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 391,4m², tuy nhiên, có một số diện tích lấn sang đất bên cạnh, đồng thời cũng có một số diện tích bị giảm sang phần đất liền kề nên diện tích hiện trạng có 392,2m², diện tích thực tế để sử dụng còn 368,5m².

Kết quả định giá xác định: Đất trị giá là 4.400.000đ/m², diện tích 391,4m² theo giấy chứng nhận có giá trị 1.722.160.000đ. Tài sản là các công trình trên đất, gồm nhà ở, công trình phụ, hàng rào gạch xây, mái tôn đua sân, nền lát gạch, cổng sắt, hàng rào sắt có giá 99.905.656đ. Cây cối trên đất, gồm 01 cây mít, 01 cây mắc mật, 01 cây bưởi có tổng giá trị 2.518.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L đối với bà Nông Hạnh N về việc chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn T2 để lại.

1. Tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 15/5/2012 giữa bà Nông Hạnh N, anh Hoàng H và chị Hoàng Hồng H2 tại Phòng C tỉnh Thái Nguyên, số công chứng 145, quyển số 01 ngày 15/5/2012 là vô hiệu.

2. Xác định diện tích đất 391,4m², hiện còn 368,5m², loại đất ở đô thị tại thửa số 77, tờ bản đồ số 16 có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 898963 do UBND thành phố T cấp ngày 01/10/2014 mang tên bà Nông H3 N là di sản của cụ Hoàng Văn T2 để lại, chia thừa kế diện tích đất này theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

+ Bà Nông Hạnh N, anh Hoàng H, chị Hoàng Hồng H2, được quyền sử dụng diện tích 73,6m² đất ở đô thị (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 24, 25, 2, 26, 27, 24; ký hiệu ô số 2), tương ứng với giá trị: 323.840.000 đồng trong đó, phần tài sản mỗi người được hưởng tương ứng với giá trị 107.946.667 đồng. Bà N, anh H và chị H2 được quyền sở hữu tài sản trên đất là mái tôn đua sân.

+ Bà Nông Hạnh N, anh Hoàng H, chị Chu Kim L2 được quyền sử dụng diện tích 73,5m² đất ở đô thị (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 1, 25, 24, 23, 1; ký hiệu ô số 1), tương ứng với giá trị 323.400.000 đồng, trong đó, phần tài sản là đất mà mỗi người được hưởng tương ứng với giá trị 107.800.000 đồng. Bà N, anh H, chị L2 được quyền sở hữu tài sản là nhà ở trên đất.

+ Bà Hoàng Thị L được quyền sử dụng diện tích 73,5m² đất ở đô thị (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 26, 29, 28, 27, 26; ký hiệu ô số 3), tương ứng với giá trị 323.400.000 đồng.

+ Bà Đỗ Thị V, anh Hoàng Việt D2, anh Hoàng Khánh L1 được quyền sử dụng ô số 4, diện tích 73,5m² đất ở đô thị (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 29, 3, 4, 30, 28, 29; ký hiệu ô số 4), tương ứng với giá trị 323.400.000 đồng, trong đó, phần tài sản là đất mà mỗi người được hưởng tương ứng với giá trị 107.800.000 đồng.

3. Bà Hoàng Thị L, bà Nông Hạnh N, anh Hoàng H, chị Hoàng Hồng H2, chị Chu Kim L2, bà Đỗ Thị V, anh Hoàng Việt D2, anh Hoàng Khánh L1 được quyền sử dụng lối đi chung có diện tích 74,4m² đất ở đô thị (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 12, 13, 23, 24, 27, 28, 30, 17, 6, 7, 8, 9, 12) và có quyền hưởng lợi, quyền tháo dỡ hoặc phá bỏ tài sản có trên phần diện tích lối đi chung này để phục vụ mục đích sinh hoạt chung theo nhu cầu sử dụng.

4. Buộc bà Nông Hạnh N, anh Hoàng H và chị Chu Kim L2 phải tháo dỡ công trình xây dựng trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bà L (ô số 3) và tháo dỡ công trình xây dựng, chặt cây trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bà V, anh D2, anh L1 (ô số 4).

5. Buộc bà Nông Hạnh N và anh Hoàng H phải nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 898963 do UBND thành phố T cấp ngày 01/10/2014 mang tên bà Nông Hạnh N (bản gốc) cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T để thực hiện đăng ký biến động theo quyết định của Bản án này. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền đối với phần diện tích đất mà mình được quyền sử dụng. Các cơ quan có thẩm quyền căn cứ Bản án này để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 898963 do UBND thành phố T cấp ngày 01/10/2014 mang tên bà Nông Hạnh N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 07/3/2024 bà Nông Hạnh N, anh Hoàng H, chị Hoàng Hồng H2 kháng cáo cùng nội dung cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không xem xét đúng dẫn tính hợp pháp của “Giấy uỷ nhiệm trao quyền sử dụng đất + nhà” do ông Hoàng Văn T2 lập, áp dụng pháp luật không đúng, không tôn trọng ý chí, nguyện vọng, quyền dân sự của người để lại tài sản. Đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Bà Nông Hạnh N, anh Hoàng H, chị Hoàng Hồng H2 thay đổi kháng cáo, đề nghị thoả thuận giải quyết vụ án với phương thức là phần di sản của cụ T2 mà bà L, bà V cùng hai con được hưởng không nhận bằng hiện vật mà nhận bằng giá trị do bà V, anh H, chị H2 thanh toán. Sau khi đề nghị, các bên thoả thuận như sau: Trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm, bà N, anh H, chị H2 thanh toán cho bà L giá trị kỷ phần được hưởng số tiền là 700.000.000 đồng, thanh toán cho bà V và hai người con của bà V (ông T) giá

trị kỷ phân được hưởng số tiền là 550.000.000 đồng; bà N, anh H, chị H2 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất là di sản của cụ T2 để lại, trước đây thửa số 305, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) nay là thửa số 77, tờ bản đồ số 16 phường P, thành phố T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lệ được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát khẳng định Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Cụ Đinh Thị T1 (chết năm 1972) và cụ Hoàng Văn T2 (chết năm 1995) có 04 người con là: Ông Hoàng Hữu H1 (chết năm 2009, có vợ là bà Nông Hạnh N và hai người con là anh Hoàng H, chị Hoàng Hồng H2); ông Hoàng Văn T (chết năm 2000, có vợ là bà Đỗ Thị V và hai người con là anh Hoàng Việt D2, anh Hoàng Khánh L1); ông Hoàng Hữu O (chết năm 1972, không có vợ con) và bà Hoàng Thị L.

Năm 1972 sau khi cụ T1 mất, năm 1974 cụ T2 mua thửa đất 305, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299), ghi diện tích 410m², địa chỉ Phường P, thành phố T, nay là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 16 (bản đồ địa chính), ghi diện tích 391,4m² để làm nơi ở của gia đình. Ngày 26/10/1993 cụ T2 được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H1 lấy vợ và ở với cụ T2 thửa đất trên cho đến khi cụ T2 chết. Năm 2009 ông H1 chết, bà N cùng hai con ở thửa đất này.

Bà L khởi kiện yêu cầu tuyên bố văn bản “thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” thửa đất 305, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299), diện tích 410m² được công chứng ngày 15/5/2012 vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất trên là di sản của cụ T2 để lại. Bà N không đồng ý vì cho rằng thửa đất trên đã được cụ T2 lập di chúc cho chồng bà là ông H1 thể hiện bằng “Giấy uỷ nhiệm trao quyền sử dụng đất + nhà” lập ngày 30/7/1994 (bà N xuất trình cho Toà án cấp sơ thẩm bản photo).

Giấy uỷ nhiệm trên do bà N xuất trình có nội dung: “Tên tôi là Hà Minh P, tuổi 74, tổ trưởng dân phố, Trưởng ban mặt trận phố II được ông Hoàng Văn T2

ủy nhiệm viết giấy chuyển quyền thừa kế đất + nhà cho con trai là Hoàng Hữu H1. Ông T2 đã mua mảnh đất 400m² ở tổ G P, phường P, T từ năm 1974, nay già yếu mắt kém nên nhờ tôi viết giấy ủy nhiệm này chuyển quyền sử dụng nhà + đất cho anh H1”. Văn bản có chữ ký Hà Minh P, Hoàng Văn T2, Hoàng Hữu H1.

Thấy rằng, giấy ủy nhiệm trên thể hiện cụ T2 năm 1994 cụ T2 già yếu mắt kém không tự mình viết bản di chúc nên đã nhờ ông P viết, nhưng không có hai người làm chứng theo quy định của pháp luật dân sự. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định giấy ủy nhiệm không hợp pháp là có cơ sở.

[2]. Đối với “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” là quyền sử dụng đất thửa 305 được công chứng ngày 15/5/2012 thấy rằng, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà N, anh H, chị H2 khai không đầy đủ những người thừa kế theo pháp luật của vợ chồng cụ T2. Theo quy định của Bộ luật Dân sự thì 03 người con của vợ chồng cụ T2 (trừ ông O chết trước thời điểm mở thừa kế, không có người thừa kế thế vị) đều bình đẳng về hưởng di sản (quyền sử dụng đất tại thửa 305 bản đồ 299, nay là thửa 77 bản đồ địa chính phường P) theo pháp luật. Do đó, Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” được công chứng ngày 15/5/2012 vô hiệu là có căn cứ.

[3]. Về di sản; phân chia di sản:

Toà án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất tại thửa 305, tờ đồ số 5 (bản đồ 299), ghi diện tích 410m², địa chỉ Phường P, thành phố T, nay là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 16 (bản đồ địa chính), ghi diện tích 391,4m² là di sản thừa kế của cụ T2 để lại để tiến hành chia cho những người thừa kế của vợ chồng cụ T2 theo pháp luật là đúng quy định Điều 650 của Bộ luật Dân sự.

Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng hàng/diện người được hưởng thừa kế; công sức người quản lý di sản; hiện trạng thửa đất, giá trị quyền sử dụng đất và ý kiến những người được hưởng thừa kế để phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự là có căn cứ, đúng pháp luật, bảo đảm đầy đủ quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

[4]. Tuy nhiên, tại phiên toà hôm nay, các đương sự thỏa thuận phần di sản của cụ T2 mà bà L, bà V cùng hai con được hưởng không nhận bằng hiện vật mà nhận bằng giá trị do bà V, anh H, chị H2 thanh toán. Cụ thể, trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm, bà N, anh H, chị H2 thanh toán cho bà L giá trị kỷ phần được hưởng số tiền là 700.000.000 đồng, thanh toán cho bà V và hai người con của bà V (ông T) giá trị kỷ phần được hưởng số tiền là 550.000.000 đồng; bà N, anh H, chị H2 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất là di sản của cụ T2 để lại, trước đây thửa số 305, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) nay là thửa số 77, tờ bản đồ số 16 phường P, thành phố T.

Xét, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng

công nhận sự thoả thuận của các đương sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên toà.

[5]. Về án phí:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hoàng H, chị Hoàng Hồng H2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Nông Hạnh N là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Hoàng Thị L, bà Nông Hạnh N, bà Đỗ Thị V là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng (thẩm định, đo vẽ, định giá) không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau:

1. Bà Nông Hạnh N, anh Hoàng H, chị Hoàng Hồng H2 được quyền sử dụng diện tích đất 391,4m², hiện còn 368,5m², loại đất ở đô thị tại thửa số 77, tờ bản đồ số 16 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 898963 do UBND thành phố T cấp ngày 01/10/2014 mang tên bà Nông H3 N là di sản của cụ Hoàng Văn T2 để lại.

Bà Nông Hạnh N, anh Hoàng H, chị Hoàng Hồng H2 thanh toán giá trị quyền sử dụng đất (là di sản của cụ Hoàng Văn T2 để lại) cho bà Hoàng Thị L số tiền là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng); thanh toán cho bà Đỗ Thị V, anh anh Hoàng Việt D2, anh Hoàng Khánh L1 (bà V đại diện nhận) số tiền là 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng). Thời hạn thanh toán là ba tháng kể từ ngày tuyên án (25/7/2024).

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị L, bà Đỗ Thị V, bà Nông Hạnh N là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm phúc thẩm.

Anh Hoàng H và chị Hoàng Hồng H2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Anh H, chị H2 mỗi người được trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002656 và

0002657 đều cùng ngày 25/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Các quyết định về chi phí tố tụng của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS thành phố Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án và Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Văn Hiến